

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VIGLACERA TỪ SƠN**

Số: 15 /VTS-TCKT

V/v: "Giải trình chênh lệch LNST năm  
2018 so với cùng kỳ năm 2017; Giải  
trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh  
doanh năm 2018 trước và sau kiểm toán"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2019

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn (Mã chứng khoán: VTS) xin giải trình các nội dung chênh lệch như sau:

**1. Giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017:**

**a/ Số liệu chênh lệch:**

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế	2.205.590.858	(139.924.932)	(2.345.515.790)

**b/ Nguyên nhân:** Năm 2018 công tác tiêu thụ sản phẩm khó khăn, lao động thiếu, nguồn nguyên vật liệu đất sản xuất càng khan hiếm làm cho chi phí đầu vào tăng; so với cùng kỳ năm 2017: doanh thu bán hàng giảm 16,3 tỷ đồng, tiền chi trả trợ cấp mất việc làm năm 2018 cho 24 lao động là 492,4 triệu đồng tăng 110 triệu đồng, tổng chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2018 tăng 562 trđ, tăng lỗ do đầu tư vào Công ty cổ phần Bê tông khí Viglacera là 452,9 trđ, chi phí khác tăng do dừng sản xuất tại Nhà máy Hải Dương... làm cho lợi nhuận sau thuế năm 2018 giảm 2,34 tỷ so với cùng kỳ năm 2017.

**2. Giải trình chênh lệch số liệu tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước và sau kiểm toán năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại Báo cáo tài chính quý 4/2018 đã công bố so với Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán:**

**a/ Số liệu chênh lệch:**

DVT: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Báo cáo chưa kiểm toán	Báo cáo đã kiểm toán	Chênh lệch
-	Chi phí tài chính	295.763.043	553.373.625	257.610.582
-	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	585.129.311	327.518.729	-257.610.582
-	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	214.366.844	-43.243.738	-257.610.582
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	148.203.310	96.681.194	-51.522.116
-	Lợi nhuận sau thuế TNDN	66.163.534	-139.924.932	-206.088.466
-	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(70)	(103)

**b/ Nguyên nhân:** Chi phí tài chính quý tăng do quý 4/2018 trích lập bổ sung dự phòng đầu tư vào Công ty cổ phần bê tông khí Viglacera 257.610.582 đồng làm cho Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế đồng thời giảm 257.610.582 đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 51.522.116 đồng (Năm 2018 tuy lợi nhuận kế toán



trước thuế -43.243.738đ, nhưng thuế TNDN vẫn phát sinh 96.681.194 đồng do các khoản loại trừ chi phí tính thuế TNDN như chi phí khấu hao dùng sản xuất tại Nhà máy Hải Dương, chi phí xuất hủy sản phẩm hỏng, và các chi phí không được trừ khác...).

Đây chính là nguyên nhân làm cho Lợi nhuận sau thuế lũy kế từ đầu năm tại Báo cáo tài chính quý 4/2018 đã công bố so với Báo cáo tài chính năm chuyển từ lãi sang lỗ đồng thời là nguyên nhân chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính năm 2018 sau kiểm toán so với Báo cáo tài chính trước kiểm toán.

Vậy Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng ./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Công bố thông tin Công ty
- Lưu VT, TCKT

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Văn Cơ*

TT	Có	Nợ	Báo cáo năm	Báo cáo quý	Chênh lệch
-	Chi phí tài chính	209.703.041	509.173.652	197.010.540	197.010.540
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	287.129.311	317.218.738	137.610.782	137.610.782
-	Tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	314.306.842	418.209.310	148.503.310	148.503.310
-	Thời gian nghỉ phép nhân viên	60.163.234	139.924.922	200.000.000	200.000.000
-	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	22	22	22

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 31





## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2300101958 thay đổi lần 6 ngày 25 tháng 09 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Cơ	Chủ tịch
Ông Trần Xuân Hùng	Thành viên
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên
Bà Tạ Vũ Nam Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Thuật	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Cơ	Giám đốc
Ông Trần Xuân Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Ngân Bình	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Thành viên
Bà Đặng Thị Duyên	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Giám đốc  
Giám đốc  
  
Nguyễn Văn Cơ

100  
NG T  
EM H  
NIEM  
AS  
NIEM



Số: 050319.005/BCTC.KT1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn được lập ngày 05 tháng 03 năm 2019, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2019

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**  
**Phó Tổng Giám đốc**



**Phạm Anh Tuấn**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0777-2018-002-1

**Kiểm toán viên**

Handwritten signature of Nguyễn Thị Lan in blue ink.

**Nguyễn Thị Lan**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 3655-2016-002-1





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>40.871.446.071</b>	<b>43.343.205.291</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>3.453.497.804</b>	<b>3.749.707.209</b>
111 1. Tiền		3.453.497.804	1.749.707.209
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	2.000.000.000
<b>120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>16.297.159.179</b>	<b>25.815.802.846</b>
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		16.297.159.179	25.815.802.846
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.527.172.334</b>	<b>2.377.982.578</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.139.665.618	2.877.379.865
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	542.417.939	204.401.565
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	21.900.000	961.700.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.130.144.145	648.735.598
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(2.306.955.368)	(2.314.234.450)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>18.593.616.754</b>	<b>11.399.712.658</b>
141 1. Hàng tồn kho		21.799.259.400	16.141.765.028
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.205.642.646)	(4.742.052.370)
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>14.827.974.380</b>	<b>16.222.727.734</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>140.000.000</b>	<b>-</b>
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	140.000.000	-
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>13.006.415.277</b>	<b>13.663.661.544</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	12.969.540.266	13.597.286.537
222 - Nguyên giá		73.720.462.840	71.815.102.087
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(60.750.922.574)	(58.217.815.550)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	36.875.011	66.375.007
228 - Nguyên giá		118.000.000	118.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(81.124.989)	(51.624.993)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>31.233.719</b>	<b>1.598.224.389</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31.233.719	1.598.224.389
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.260.000.000</b>	<b>452.901.954</b>
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.300.000.000)	(847.098.046)
255 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.260.000.000	-
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>390.325.384</b>	<b>507.939.847</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	390.325.384	507.939.847
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>55.699.420.451</b>	<b>59.565.933.025</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>7.570.676.240</b>	<b>11.122.263.882</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>7.570.676.240</b>	<b>11.122.263.882</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	4.730.597.509	3.576.953.621
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	259.451.193	477.990.748
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	257.935.335	1.637.844.261
314 4. Phải trả người lao động		-	2.590.463.885
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		155.156.667	125.537.580
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	867.055.454	892.532.338
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	475.186.000	1.074.476.402
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		825.294.082	746.465.047
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>48.128.744.211</b>	<b>48.443.669.143</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>48.128.744.211</b>	<b>48.443.669.143</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.002.050.000	20.002.050.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.002.050.000	20.002.050.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		1.593.954.840	1.593.954.840
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		18.979.183.250	17.380.958.861
415 4. Cổ phiếu quỹ		(2.050.000)	(2.050.000)
418 5. Quỹ đầu tư phát triển		7.614.361.094	9.212.585.483
421 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(58.754.973)	256.169.959
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		81.169.959	(1.949.420.899)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		(139.924.932)	2.205.590.858
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>55.699.420.451</b>	<b>59.565.933.025</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2019




Nguyễn Văn Cơ



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	30.974.022.015	47.305.943.238
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.974.022.015	47.305.943.238
11 3. Giá vốn hàng bán	22	26.570.217.129	40.444.910.248
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.403.804.886	6.861.032.990
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.413.424.907	1.397.144.590
22 6. Chi phí tài chính	24	553.373.625	158.272.980
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		100.471.671	158.913.332
25 7. Chi phí bán hàng	25	1.006.376.758	2.249.438.396
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.929.960.681	3.367.882.045
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		327.518.729	2.482.584.159
31 10. Thu nhập khác	27	131.887.239	544.655.566
32 11. Chi phí khác	28	502.649.706	197.792.239
40 12. Lợi nhuận khác		(370.762.467)	346.863.327
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(43.243.738)	2.829.447.486
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	96.681.194	623.856.628
60 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(139.924.932)</u>	<u>2.205.590.858</u>
70 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(70)	1.103

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Văn Cơ



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(43.243.738)</b>	<b>2.829.447.486</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.562.607.020	2.716.936.970
03	- Các khoản dự phòng	(1.090.786.852)	1.493.012.544
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.818.100)	155.219
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.411.606.807)	(1.837.844.707)
06	- Chi phí lãi vay	101.842.584	158.913.332
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>116.994.107</b>	<b>5.360.620.844</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(1.245.473.708)	2.356.518.608
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(5.657.494.372)	(3.266.761.986)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(2.643.653.782)	2.312.810.681
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	117.614.463	(145.886.229)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(101.842.584)	(161.148.752)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(484.673.770)	(252.730.366)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(96.170.965)	(65.218.190)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(9.994.700.611)</b>	<b>6.138.204.610</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(337.850.000)	(2.681.824.389)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	1.919.255.008
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(17.160.000.000)	(24.515.802.846)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26.218.443.667	18.280.100.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.575.369.841	2.190.815.208
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>10.295.963.508</b>	<b>(4.807.457.019)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu đi vay	1.975.186.000	2.830.656.545
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(2.574.476.402)	(4.383.180.143)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(599.290.402)</b>	<b>(1.552.523.598)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(298.027.505)</b>	<b>(221.776.007)</b>



60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.749.707.209	3.971.638.435
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.818.100	(155.219)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>3.453.497.804</u>	<u>3.749.707.209</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2019



Giám đốc

Nguyễn Văn Cơ



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2300101958 thay đổi lần 6 ngày 25 tháng 09 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND, tương đương với 2.000.205 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng và vật liệu.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty vẫn tiếp tục hoạt động sản xuất chính là gạch để cung cấp cho thị trường. Tuy nhiên, do sản lượng gạch tiêu thụ giảm nên doanh thu của Công ty có xu hướng giảm.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Từ Sơn	Phường Đình Bảng - thị xã Từ Sơn - tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.
- Nhà máy Hải Dương	Phường Cẩm Thượng - TP. Hải Dương - tỉnh Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Chi nhánh Hải Dương và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng hoặc thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 07 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 07 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 10 năm      |
| - Phần mềm quản lý       | 04 năm      |



### 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

### 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán, chi phí lãi tiền vay phải trả trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.



Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.



## 2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

## 2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch, ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	132.569.311	77.820.568
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.320.928.493	1.671.886.641
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
	<u>3.453.497.804</u>	<u>3.749.707.209</u>



#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>16.297.159.179</b>	<b>16.297.159.179</b>	<b>25.815.802.846</b>	<b>25.815.802.846</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	16.297.159.179	16.297.159.179	25.815.802.846	25.815.802.846
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>1.260.000.000</b>	<b>1.260.000.000</b>	-	-
Trái phiếu (ii)	1.260.000.000	1.260.000.000	-	-
	<b>17.557.159.179</b>	<b>17.557.159.179</b>	<b>25.815.802.846</b>	<b>25.815.802.846</b>

(i): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,8%/năm.

(ii): Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với số lượng 126 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 07 năm, lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 0,8%/năm.

##### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(847.098.046)
	<b>1.300.000.000</b>	<b>(1.300.000.000)</b>	<b>1.300.000.000</b>	<b>(847.098.046)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	2,00%	2,00%	Sản xuất bê tông khí

#### 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	689.858.639	(689.858.639)	689.858.639	(682.721.894)
Công ty Xây dựng Viglacera	247.587.833	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	2.202.219.146	(1.538.743.583)	2.187.521.226	(1.480.114.106)
	<b>3.139.665.618</b>	<b>(2.228.602.222)</b>	<b>2.877.379.865</b>	<b>(2.162.836.000)</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>370.178.213</b>	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)



**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần cơ khí và vật liệu xây dựng Thanh Phúc	294.800.000	-	61.600.000	-
Công ty Cổ phần cơ khí và Xây dựng Viglacera	42.726.200	-	42.726.200	-
Ông Trần Văn Nghĩa	-	-	33.816.521	-
Ông Nguyễn Văn Duy	106.713.983	-	33.816.521	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	98.177.756	-	32.442.323	-
	<b>542.417.939</b>	<b>-</b>	<b>204.401.565</b>	<b>-</b>
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	<b>35.286.521</b>	<b>-</b>	<b>33.816.521</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Ông Đinh Văn Thụ	-	-	700.000.000	-
Ông Nguyễn Quý Ngọc	-	-	150.000.000	-
Các khoản phải thu về cho vay khác	21.900.000	(21.900.000)	111.700.000	(96.700.000)
	<b>21.900.000</b>	<b>(21.900.000)</b>	<b>961.700.000</b>	<b>(96.700.000)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ông Nguyễn Quý Ngọc (i)	140.000.000	-	-	-
	<b>140.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(i): Cho ông Nguyễn Quý Ngọc vay với số tiền 140.000.000 đồng để kinh doanh vận chuyển, tiêu thụ gạch, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 0,71%/tháng.



**8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi cho vay	25.610.400	(22.840.896)	25.610.400	(21.086.200)
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	368.012.692	-	531.775.726	-
Tạm ứng của nhân viên	676.085.302	-	45.705.582	-
Phải thu khác	60.435.751	(33.612.250)	45.643.890	(33.612.250)
	<b>1.130.144.145</b>	<b>(56.453.146)</b>	<b>648.735.598</b>	<b>(54.698.450)</b>

**9 . NỢ XẤU**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>2.371.462.913</b>	<b>142.860.691</b>	<b>2.255.540.563</b>	<b>92.704.563</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	689.858.639	-	689.858.639	7.136.745
+ Công nợ với Nhà máy Từ Sơn	337.381.985	-	337.381.985	7.136.745
+ Công nợ với Nhà máy Hải Dương	352.476.654	-	352.476.654	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 - Xi nghiệp Xây dựng Số 1	249.783.470	-	249.783.470	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.431.820.804	142.860.691	1.315.898.454	85.567.818
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>21.900.000</b>	<b>-</b>	<b>111.700.000</b>	<b>15.000.000</b>
- Các đối tượng khác	21.900.000	-	111.700.000	15.000.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>59.222.650</b>	<b>2.769.504</b>	<b>59.222.650</b>	<b>4.524.200</b>
- Các đối tượng khác	59.222.650	2.769.504	59.222.650	4.524.200
	<b>2.452.585.563</b>	<b>145.630.195</b>	<b>2.426.463.213</b>	<b>112.228.763</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.007.947.077	-	3.796.531.331	-
Công cụ, dụng cụ	942.117.559	-	886.927.100	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	398.664.392	-	457.803.143	-
Thành phẩm	14.450.530.372	(3.205.642.646)	11.000.503.454	(4.742.052.370)
	<b>21.799.259.400</b>	<b>(3.205.642.646)</b>	<b>16.141.765.028</b>	<b>(4.742.052.370)</b>



**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	30.394.205.678	38.606.109.719	2.759.786.690	55.000.000	71.815.102.087
- Mua trong năm	-	-	263.636.364	43.500.000	307.136.364
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	94.381.237	1.503.843.152	-	-	1.598.224.389
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>30.488.586.915</b>	<b>40.109.952.871</b>	<b>3.023.423.054</b>	<b>98.500.000</b>	<b>73.720.462.840</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	23.784.011.503	32.896.969.440	1.484.126.279	52.708.328	58.217.815.550
- Khấu hao trong năm	1.096.650.611	1.181.113.284	247.009.787	8.333.342	2.533.107.024
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>24.880.662.114</b>	<b>34.078.082.724</b>	<b>1.731.136.066</b>	<b>61.041.670</b>	<b>60.750.922.574</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	6.610.194.175	5.709.140.279	1.275.660.411	2.291.672	13.597.286.537
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>5.607.924.801</b>	<b>6.031.870.147</b>	<b>1.292.286.988</b>	<b>37.458.330</b>	<b>12.969.540.266</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.464.982.721 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 42.042.529.860 VND.





**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán với nguyên giá và giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2018 lần lượt là 118.000.000 VND và 36.875.011 VND.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy Hải Dương	275.786.435	306.426.935
Chi phí thuê xe ô tô	90.000.000	180.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	24.538.949	21.512.912
	<b>390.325.384</b>	<b>507.939.847</b>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Tất Thắng	4.153.251.444	4.153.251.444	81.553.542	81.553.542
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Yên	335.429.129	335.429.129	416.943.274	416.943.274
Công ty Cổ phần Tuấn Thắng	-	-	551.978.892	551.978.892
Công ty TNHH Chí Tín	-	-	2.092.038.778	2.092.038.778
Các khoản phải trả người bán khác	241.916.936	241.916.936	434.439.135	434.439.135
	<b>4.730.597.509</b>	<b>4.730.597.509</b>	<b>3.576.953.621</b>	<b>3.576.953.621</b>

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhất Dương Nguyên	2.738.095	133.358.458
Công ty TNHH Thương mại, truyền thông và xây dựng ANPHAN	5.236.043	96.274.091
Công ty TNHH Đức Giang	-	90.981.360
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Thịnh Phát	40.558.120	49.534.120
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Vietwoodee	100.000.000	35.213.200
Bà Nguyễn Thị Mơ	48.000.000	-
Các đối tượng khác	62.918.935	72.629.519
	<b>259.451.193</b>	<b>477.990.748</b>



**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1.164.032.582	839.902.412	1.851.446.354	152.488.640
Thuế thu nhập doanh nghiệp	445.319.078	96.681.194	484.673.770	57.326.502
Thuế thu nhập cá nhân	2.701	200.318.869	188.126.271	12.195.299
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	28.489.900	1.118.226.194	1.110.791.200	35.924.894
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.323.628	8.323.628	-
	<b>1.637.844.261</b>	<b>2.263.452.297</b>	<b>3.643.361.223</b>	<b>257.935.335</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	287.048.759	128.901.987
Các khoản phải trả, phải nộp khác	580.006.695	763.630.351
- Phải trả Công ty TNHH Tất Thắng tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	150.000.000	150.000.000
- Đoàn phí công đoàn	210.530.210	186.128.220
- Quỹ ủng hộ	83.052.880	76.230.185
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	23.526.060	205.395.460
- Các khoản phải trả khác	112.897.545	145.876.486
	<b>867.055.454</b>	<b>892.532.338</b>
<b>Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>23.526.060</b>	<b>205.395.460</b>



18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	500.000.000	500.000.000	1.275.186.000	1.500.000.000	275.186.000	275.186.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	564.476.402	564.476.402	700.000.000	1.064.476.402	200.000.000	200.000.000
Vay đối tượng khác	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	-	-
	<b>1.074.476.402</b>	<b>1.074.476.402</b>	<b>1.975.186.000</b>	<b>2.574.476.402</b>	<b>475.186.000</b>	<b>475.186.000</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
VND			VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	8,25%	Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy Từ Sơn và hệ thống phun than tự động BEC tại nhà máy Hải Dương.	275.186.000	500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	8,20%	Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy Hải Dương.	200.000.000	564.476.402
Vay đối tượng khác	7,00%	Tín chấp	-	10.000.000
			<b>475.186.000</b>	<b>1.074.476.402</b>



19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của CSH		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	20.002.050.000	1.593.954.840	17.380.958.861	(2.050.000)	9.212.585.483	(1.949.420.899)	46.238.078.285						
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	2.205.590.858	2.205.590.858						
Số dư cuối năm trước	20.002.050.000	1.593.954.840	17.380.958.861	(2.050.000)	9.212.585.483	256.169.959	48.443.669.143						
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	(139.924.932)	(139.924.932)						
Tặng khác (i)	-	-	1.598.224.389	-	(1.598.224.389)	-	-						
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	-	-	(175.000.000)	(175.000.000)						
Số dư cuối năm nay	20.002.050.000	1.593.954.840	18.979.183.250	(2.050.000)	7.614.361.094	(58.754.973)	48.128.744.211						

(i) Theo Quyết định số 60/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 03 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt quyết toán dự án xây dựng Dây chuyền ngói màu không nung - Nhà máy Hải Dương với tổng quyết toán là: 1.598.224.389 đồng, nguồn vốn đầu tư là Quỹ Đầu tư Phát triển của Công ty.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 63/ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 03 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		2.205.590.858
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	5%	110.000.000
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	3%	65.000.000



**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.923.920.000	9,62	1.923.920.000	9,62
America LLC	4.076.900.000	20,38	4.076.900.000	20,38
Các đối tượng khác	9.014.110.000	45,07	9.014.110.000	45,07
	<b>20.002.050.000</b>	<b>100,00</b>	<b>20.002.050.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.002.050.000	20.002.050.000
- Vốn góp cuối năm	20.002.050.000	20.002.050.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.000.205	2.000.205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> )	205	205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	205	205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.614.361.094	9.212.585.483
	<b>7.614.361.094</b>	<b>9.212.585.483</b>

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với diện tích 69.369,5 m<sup>2</sup> (thời hạn thuê đất đến ngày 01/01/2047) để sử dụng với mục đích xây dựng Trụ sở và xưởng sản xuất vật liệu xây dựng và phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với diện tích 47.300 m<sup>2</sup> (trong đó 24.500 m<sup>2</sup> thời hạn thuê đến ngày 31/12/2019 và 22.800 m<sup>2</sup> thời hạn thuê đến ngày 30/06/2029) để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2018	01/01/2018
- USD	4.412,82	4.423,82



c) Nợ khó đòi đã xử lý		
	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu khách hàng	310.913.770	310.913.770
Phải thu khác	9.026.000	9.026.000
<b>21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	30.974.022.015	47.305.943.238
	<b>30.974.022.015</b>	<b>47.305.943.238</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	<b>862.875.648</b>	-
<b>22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	28.106.626.853	37.721.898.947
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.536.409.724)	2.723.011.301
	<b>26.570.217.129</b>	<b>40.444.910.248</b>
<b>23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.411.606.807	1.397.144.590
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.818.100	-
	<b>1.413.424.907</b>	<b>1.397.144.590</b>
<b>24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	VND	VND
Lãi tiền vay	100.471.671	158.913.332
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	155.219
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng đầu tư	452.901.954	(795.571)
	<b>553.373.625</b>	<b>158.272.980</b>
<b>25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	VND	VND
Chi phí nhân công	719.710.142	1.532.237.258
Chi phí khác bằng tiền	286.666.616	717.201.138
	<b>1.006.376.758</b>	<b>2.249.438.396</b>



**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.901.279	32.762.498
Chi phí nhân công	1.746.790.499	2.758.759.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	165.583.334	159.229.582
Thuế, phí và lệ phí	119.736.382	14.990.610
Hoàn nhập dự phòng	(7.279.082)	(1.229.203.186)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.678.960	68.815.789
Chi phí khác bằng tiền	1.759.549.309	1.562.526.935
	<b>3.929.960.681</b>	<b>3.367.882.045</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	440.700.117
Thu tiền thuê nhà, tiền điện	33.626.724	35.166.724
Thu tiền phạt không hoàn thành nhiệm vụ	49.793.600	68.498.940
Các khoản khác	48.466.915	289.785
	<b>131.887.239</b>	<b>544.655.566</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD	293.498.555	54.585.667
Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng	129.253.593	122.454.535
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	10.780.128	18.121.537
Các khoản khác	69.117.430	2.630.500
	<b>502.649.706</b>	<b>197.792.239</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(43.243.738)	2.829.447.486
Các khoản điều chỉnh tăng	526.649.706	289.835.652
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất</i>	24.000.000	24.000.000
- <i>Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng</i>	129.253.593	122.454.535
- <i>Chi phí khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	293.498.555	122.629.080
- <i>Chi phí khác không hợp lệ</i>	79.897.558	20.752.037
Thu nhập chịu thuế TNDN	483.405.968	3.119.283.138
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>96.681.194</b>	<b>623.856.628</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	445.319.078	74.192.816
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(484.673.770)	(252.730.366)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>57.326.502</b>	<b>445.319.078</b>



**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(139.924.932)	2.205.590.858
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(139.924.932)	2.205.590.858
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(70)</b>	<b>1.103</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.919.739.247	20.341.416.036
Chi phí nhân công	9.955.236.838	15.830.257.906
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.269.108.465	2.662.351.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.438.462.383	4.611.350.566
Chi phí khác bằng tiền	4.035.355.582	5.326.119.938
	<b>36.617.902.515</b>	<b>48.771.495.749</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.453.497.804	-	3.749.707.209	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.269.809.763	(2.285.055.368)	3.526.115.463	(2.217.534.450)
Các khoản cho vay	17.719.059.179	(21.900.000)	26.777.502.846	(96.700.000)
	<b>25.442.366.746</b>	<b>(2.306.955.368)</b>	<b>34.053.325.518</b>	<b>(2.314.234.450)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
	<b>Nợ phải trả tài chính</b>	
Vay và nợ	475.186.000	1.074.476.402
Phải trả người bán, phải trả khác	5.597.652.963	4.469.485.959
Chi phí phải trả	155.156.667	125.537.580
	<b>6.227.995.630</b>	<b>5.669.499.941</b>



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Tiền và tương đương tiền	3.453.497.804	-	-	3.453.497.804
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.984.754.395	-	-	1.984.754.395
Các khoản cho vay	16.297.159.179	140.000.000	1.260.000.000	17.697.159.179
	<b>21.735.411.378</b>	<b>140.000.000</b>	<b>1.260.000.000</b>	<b>23.135.411.378</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và tương đương tiền	3.749.707.209	-	-	3.749.707.209
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.308.581.013	-	-	1.308.581.013
Các khoản cho vay	26.680.802.846	-	-	26.680.802.846
	<b>31.739.091.068</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>31.739.091.068</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Vay và nợ	475.186.000	-	-	475.186.000
Phải trả người bán, phải trả khác	5.597.652.963	-	-	5.597.652.963
Chi phí phải trả	155.156.667	-	-	155.156.667
	<u>6.227.995.630</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.227.995.630</u>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	1.074.476.402	-	-	1.074.476.402
Phải trả người bán, phải trả khác	4.469.485.959	-	-	4.469.485.959
Chi phí phải trả	125.537.580	-	-	125.537.580
	<u>5.669.499.941</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>5.669.499.941</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.975.186.000	2.830.656.545

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(2.574.476.402)	(4.383.180.143)

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
<b>Mua dịch vụ</b>		<b>287.826.000</b>	<b>486.163.700</b>
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	179.196.000	238.663.700
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty con của cổ đông lớn	3.250.000	-
- Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT	105.380.000	-
- Ông Trần Xuân Hùng	Thành viên HĐQT	-	247.500.000
<b>Bán thành phẩm</b>		<b>862.875.648</b>	-
- Công ty Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	751.429.848	-
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	111.445.800	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>370.178.213</b>	-
- Công ty Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	247.587.833	-
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Công ty con của cổ đông lớn	122.590.380	-
<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>35.286.521</b>	<b>33.816.521</b>
- Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT	35.286.521	33.816.521
<b>Phải trả khác</b>		<b>23.526.060</b>	<b>205.395.460</b>
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	23.526.060	205.395.460

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Giám đốc	433.484.507	330.435.783
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	263.704.662	376.557.528

**36 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2019  
 Giám đốc



Nguyễn Văn Cơ